

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2021/HNGĐ-PT

Ngày: 12- 05- 2021

V/v: “tranh chấp về nuôi con,
chia tài sản khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quyền

Các Thẩm phán: Bà Trương Thị Liên

Bà Nguyễn Thị Trang Thư

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Minh Thư – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 05 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 26/2021/TLPT-HNGĐ ngày 03 tháng 3 năm 2021 về việc “tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”.

Do bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 66/2020/HNGĐ-ST ngày 11/12/2020 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thạnh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 42/2021/QĐPT-HNGĐ ngày 24 tháng 3 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Hạnh Q, sinh năm 1978; Địa chỉ: huyện V, thành phố Cần Thơ. Có mặt

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Q:* Ông Nguyễn Hiếu V – Luật sư, Đoàn luật sư thành phố C.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Thanh S, sinh năm 1976; Địa chỉ: huyện V, thành phố Cần Thơ. Có mặt

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn:* Ông Nguyễn Văn B- Luật sư, Đoàn luật sư tỉnh Kiên Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Cháu Nguyễn Lê Gianh B, sinh ngày 14/11/2000

3.2. Cháu Nguyễn Lê Gia M, sinh ngày 19/01/2004

Cùng địa chỉ: ấp V, thị trấn V, huyện V, thành phố Cần Thơ.

3.3. **Quỹ Tín Dụng nhân dân V**, địa chỉ: thành phố Cần Thơ.

- *Người đại diện hợp pháp*: Bà Đặng Thị Hoàng O- Chủ tịch hội đồng quản trị.

3. Người kháng cáo: Bà Lê Hạnh Q

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện nguyên đơn bà Lê Hạnh Q trình bày và yêu cầu:*

Bà và ông Nguyễn Thanh S là vợ chồng hợp pháp, tổ chức đám cưới từ năm 1997, đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn V, huyện V, thành phố Cần Thơ vào ngày 10/12/2004. Từ năm 2010, vợ chồng chung sống không hạnh phúc, thường xuyên cãi nhau, đến năm 2015 thì hai vợ chồng ly thân. Sau đó bà khởi kiện yêu cầu ly hôn. Tại Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 63/2016/HNGĐ-ST ngày 30/12/2016 của Tòa án nhân dân huyện V đã quyết định:

Về Hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Lê Hạnh Q và ông Nguyễn Thanh S.

Về con chung: Giao cháu Nguyễn Lê Gia M, sinh ngày 19/01/2004 và Nguyễn Lê Gia B, sinh ngày 14/01/2000 cho ông S tiếp tục nuôi dưỡng đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về tài sản...

Tại bản án phúc thẩm số 13/2017/HNGĐ-PT ngày 19/7/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ đã tuyên xử:

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Lê Hạnh Q, không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Thanh S.

1/ Hủy một phần bản án sơ thẩm đối với các nội dung sau:

- Về giao cho ông Nguyễn Thanh S nuôi con chung là cháu Nguyễn Lê Gia B và Nguyễn Lê Gia M.

- Về việc giao căn nhà và phần đất diện tích 224m² tọa lạc tại ấp V, thị trấn V, huyện V.

- Về yêu cầu của bà Q được chia thu nhập từ cơ sở Gia Bảo.

- Về yêu cầu bà Q chia tài sản là động sản trong gia đình.

- Về phần tài sản bà Q đã bỏ ra để trả nợ cho Ngân hàng TMCP M.

Giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện V giải quyết lại theo đúng quy định của pháp luật.

2/ Các nội dung khác trong quyết định của bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật. (bao gồm: Về quan hệ hôn nhân, nghĩa vụ trả nợ)

Nay bà yêu cầu cụ thể như sau:

Về con chung: có 02 con chung tên Nguyễn Lê Gia B, sinh ngày 14/11/2000 và Nguyễn Lê Gia M, sinh ngày 19/01/2004, hai con hiện sống với ông S từ năm 2015 (thời điểm sống ly thân) cho đến nay, bà yêu cầu được nuôi cháu M, do cháu là nữ và bà có đủ điều kiện để nuôi cháu M, bà không yêu cầu

ông S cấp dưỡng nuôi con. Đối với cháu B thì đã trên 18 tuổi, tùy cháu quyết định.

Về tài sản chung:

- Về bất động sản: Vợ chồng có tạo lập được quyền sử dụng đất, gắn với tài sản trên đất, thửa đất số 624, diện tích 224m², tờ bản đồ số 15, ấp V, thị trấn V, do bà và ông S đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CH 00083, được Ủy ban nhân dân huyện V cấp ngày 07/4/2010, có trị giá nhà đất là 800.000.000đ, bà yêu cầu chia đôi và nhận hiện vật.

- Về động sản gồm: 3 tủ bán hàng, 2 máy photo, 2 bộ máy vi tính, 02 máy in,..., tổng giá trị là 50.300.000đ, bà yêu cầu chia đôi và nhận giá trị.

- Phân chia lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh của Cơ sở kinh doanh photo và văn phòng phẩm của Cơ sở Gia B, cụ thể:

+ Từ ngày 14/7/2015 đến ngày 14/7/2018, Cơ sở kinh doanh Gia B pho tô và các dịch vụ khác cho người dân không xuất hóa đơn mỗi ngày thu lời từ 450.000đ đến 500.000đ, tính mức lời 450.000đ/ngày x 30 ngày x 36 tháng x 30 ngày = 486.000.000đ (đã trừ các khoản thuế, điện nước, công...). Yêu cầu chia đôi lợi nhuận này.

+ Từ ngày 14/7/2015 đến ngày 01/12/2017, Cơ sở Gia B còn bán văn phòng phẩm có xuất hóa đơn và không xuất hóa đơn, lời tổng lợi nhuận sau thuế là 1.800.000.000đ. Bà Q đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung mỗi ngày 200.000đ/2cháu, tính 36 tháng là 216.000.000đ, đồng ý trừ vào số tiền lợi nhuận này, còn lại yêu cầu chia đôi, bà được hưởng 792.000.000đ.

- Yêu cầu ông S trả ½ số tiền nợ Ngân hàng TMCP H, cụ thể: bà có vay tín chấp 80.000.000đ để đầu tư xây dựng nhà, lãi phát sinh là 21.628.000đ, số tiền này bà đã trả xong cho Ngân hàng. Nay bà yêu cầu ông S trả lại bà ½ số nợ là 50.814.000đ.

Theo các tài liệu thể hiện trong hồ sơ, ông Nguyễn Thanh S trình bày:

- Về hôn nhân, ông và bà Q đã thuận tình ly hôn, bản án đã có hiệu lực pháp luật.

- Về con: Ông đang trực tiếp nuôi 02 con từ tháng 7/2015 đến nay. Ông nuôi con rất tốt, bà Q không quan tâm đến con, ông yêu cầu được tiếp tục nuôi các con.

Về tài sản chung:

+ Đối với bất động sản như bà Q trình bày, ông thống nhất giá trị 800.000.000đ, ông yêu cầu được nhận hiện vật vì ông phải nuôi 02 con, đồng ý trả lại cho bà Qn ½ giá trị là 400.000.000đ.

+ Về toàn bộ động sản có giá trị 50.300.000đ, ông đồng ý nhận hiện vật, trả cho bà Q giá trị là 25.150.000đ.

+ Đối với yêu cầu chia lợi nhuận từ cơ sở kinh doanh Gia Bảo: theo ông S việc kinh doanh không có mở sổ sách kế toán, lợi nhuận là có nhưng không biết là bao nhiêu, tuy nhiên số lợi nhuận này đã chi phí nuôi 02 con ăn học, tiền điện nước... hiện không còn, nên không đồng ý chia.

+ Đối với yêu cầu trả $\frac{1}{2}$ số nợ của Ngân hàng: trong thời kỳ hôn nhân, bà Q có vay tiền của Ngân hàng 80.000.000đ để xây dựng nhà của hai vợ chồng, số tiền này cũng hình thành trong thời kỳ hôn nhân, nhà đất đã được chia như trên nên không đồng ý trả lại cho bà Q 50.814.000đ.

- Quỹ tín dụng nhân dân V có ý kiến: Tại bản án số 66/2020/HNGĐ-ST ngày 11/12/2020 của đã xử hợp đồng tín dụng giữa Quỹ tín dụng với vợ chồng ông S, bà Q và xử lý tài sản thế chấp, phần này đã có hiệu lực thi hành. Đề nghị ông S, bà Q thực hiện đúng bản án này.

Tại bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 66/2020/HNGĐ-ST ngày 11/12/2020 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thạnh đã quyết định:

- Về nuôi con chung: Giao cháu Nguyễn Lê Gia M, sinh ngày 19/01/2004 cho ông Nguyễn Thanh S tiếp tục nuôi dưỡng đến khi cháu Mỹ tròn 18 tuổi. Bà Lê Hạnh Q không phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản:

2.1. Bà Lê Hạnh Q và ông Nguyễn Thanh S mỗi người được chia $\frac{1}{2}$ giá trị quyền sử dụng thửa đất 624 (có diện tích 224m², trong đó 60m² đất ODT và 164m² đất CLN) và toàn bộ tài sản gắn liền với thửa đất 624 (gồm nhà 1, nhà 2, mái che và hàng rào). Nhưng giao quyền sử dụng thửa đất 624 và toàn bộ tài sản gắn liền với thửa đất 624 cho ông Nguyễn Thanh S được tiếp tục sử dụng và ông S chịu trách nhiệm thanh toán cho bà Lê Hạnh Q 400.000.000đ giá trị chênh lệch ($\frac{1}{2}$ giá trị) những tài sản nói trên khi ông S và bà Q đã thực hiện xong việc trả nợ cho Quỹ tín dụng nhân dân V.

Nếu bà Q và ông S không thanh toán nợ cho Quỹ tín dụng nhân dân Vĩnh Thạnh thì Quỹ tín dụng nhân dân Vĩnh Thạnh có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền với thửa đất số 624 để thu hồi nợ cho Quỹ tín dụng. Theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 557/2013/HĐ-QTDVT ngày 01/10/2013 và thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số công chứng/chứng thực 2286, quyền số 09/2013/TP/CC-SCT/HĐGD ký ngày 02/10/2013 số 82/2014/HĐ-QTDVT ngày 04/8/2014 mà ông S và bà Q đã ký với Quỹ tín dụng nhân dân Vĩnh Thạnh. Sau khi thu hồi nợ xong cho Quỹ tín dụng nhân dân Vĩnh Thạnh, số tiền còn dư (nếu có) thì chia đôi cho ông S và bà Q mỗi người $\frac{1}{2}$ số tiền này.

2.2. Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận của bà Q và ông S như sau:

Bà Q và ông S mỗi người được chia $\frac{1}{2}$ giá trị động sản là 25.150.000đ. Nhưng giao toàn bộ động sản cho ông S quản lý sử dụng và chịu trách nhiệm thanh toán cho bà Q 25.150.000đ.

Công nhận ông Nguyễn Thanh S chịu trách nhiệm thanh toán cho bà Lê Hạnh Q 10.000.000đ (1/2 giá trị số hàng hóa vật tư văn phòng phẩm).

2.3. Bác yêu cầu của bà Hạnh Q về việc yêu cầu ông S chịu trách nhiệm trả cho bà Qn $\frac{1}{2}$ số tiền nợ gốc và lãi mà bà Q vay và trả cho Ngân hàng TMCP H là 50.814.000đ, vì không có cơ sở.

2.4. Về yêu cầu chia lợi nhuận của cơ sở Gia Bảo: Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Hạnh Q. Phần yêu cầu của bà Q được xem xét chấp nhận: Bà Q và ông S mỗi người được chia $\frac{1}{2}$ lợi nhuận của Cơ sở Gia Bảo là 49.000.000đ. Buộc ông S chịu trách nhiệm thanh toán cho bà Q số tiền trên (49.000.000đ).

Bác yêu cầu của bà Hạnh Q về việc yêu cầu ông Sơn chịu trách nhiệm chia cho bà Q 986.000.000đ tiền lợi nhuận của Cơ sở Gia Bảo. Vì không đủ cơ sở.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí thẩm định, định giá, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bà Hạnh Q kháng cáo kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ nội dung vụ án, đề nghị cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa hôm nay:

- Nguyên đơn bà Q vẫn giữ nguyên nội dung khởi kiện, kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng: giao cháu Nguyễn Lê Gia M cho bà nuôi dưỡng, giao quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất cho bà, bà đồng ý trả lại cho ông S 400.000.000đ; buộc ông S trả cho bà $\frac{1}{2}$ số nợ mà bà đã trả Ngân hàng; buộc ông S chia $\frac{1}{2}$ lợi nhuận từ cơ sở kinh doanh Gia Bảo.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn cho rằng yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn cho rằng, cấp sơ thẩm đã giải quyết là có căn cứ, đúng pháp luật, đề nghị không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến tại phiên tòa:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký và các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn nộp đơn kháng cáo và nộp tạm ứng án phí trong thời gian luật định nên xem xét hợp lệ về mặt hình thức.

Về kháng cáo của nguyên đơn thấy rằng, cấp sơ thẩm giao cháu Gia M cho ông S nuôi dưỡng là phù hợp với nguyện vọng của cháu M; xác định nhà, đất là tài sản chung của bà Q và ông S và chia đôi và giao tài sản cho ông S, ông

S trả ½ giá trị cho bà Q là đúng quy định pháp luật; phân chia lợi nhuận từ cơ sở kinh doanh đã có lợi cho bà Q, không chấp nhận việc bà Q đòi ông S trả ½ số nợ mà bà đã trả Ngân hàng là đúng quy định pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Q không cung cấp được chứng cứ gì mới, đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Q. Sửa án sơ thẩm về phần án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: nguyên đơn kháng cáo trong thời hạn luật định nên được xem xét và giải quyết theo thủ tục phúc thẩm. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật “tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn” và giải quyết là đúng quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung vụ án và kháng cáo của nguyên đơn:

[2.1] Xét kháng cáo của bà Lê Hạnh Q yêu cầu nuôi con chung cháu Nguyễn Lê Gia M:

Cấp sơ thẩm xác định ông S là người trực tiếp nuôi cháu M từ khi ông S và bà Q ly thân (năm 2015) cho đến nay, ông S có đầy đủ điều kiện nuôi con, cháu M được ăn học, phát triển bình thường về thể chất lẫn tinh thần, hiện nay cháu M cũng đã trên 17 tuổi, cháu có nguyện vọng sống với cha, do đó giao cháu M cho ông S nuôi dưỡng là phù hợp quy định pháp luật và nguyện vọng của cháu M.

[2.2] Xét kháng cáo của bà Lê Hạnh Q về yêu cầu chia tài sản là quyền sử dụng đất diện tích 224m² và tài sản gắn liền với đất, đồng ý giao lại cho ông S 400.000.000đ.

Bà Q và ông S thống nhất có tài sản chung là quyền sử dụng đất tại thửa 624, diện tích là 224m², quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất, đây là tài sản của vợ chồng là sở hữu chung hợp nhất, nên cấp sơ thẩm chia đôi là có căn cứ, đúng pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Q và ông S thống nhất giá trị tài sản là 800.000.000đ, do đó, cần ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự.

Do giá trị tài sản trên đất (nhà) lớn hơn giá trị quyền sử dụng đất nên không thể phân chia được, nếu phân chia thì sẽ thiệt hại tài sản, ảnh hưởng đến công năng sử dụng nhà, đất, nên cần giao tài sản cho một bên, bên nhận tài sản có trách nhiệm trả lại giá trị cho bên không nhận.

Xét thấy, ông S là người trực tiếp quản lý tài sản từ khi hai vợ chồng ly thân cho đến nay, ông là người trực tiếp nuôi hai con. Do đó, cần giao tài sản cho ông S là phù hợp, nhằm ổn định cuộc sống của gia đình, nhất là người chưa thành niên.

Đối với việc cấp sơ thẩm trong Quyết định tuyên thêm trong phần phân chia bất động sản, nội dung: “Nếu bà Q và ông S không thanh toán nợ cho Quỹ tín dụng nhân dân Vĩnh Thạnh (theo bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 63/2016/HNGĐ-ST ngày 30/12/2016 của TAND huyện Vĩnh Thạnh và Bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 13/2017/HNGĐ-PT ngày 19/7/2017 của TAND thành phố Cần Thơ), thì Quỹ tín dụng nhân dân Vĩnh Thạnh có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền với thửa đất số 624 để thu hồi nợ cho Quỹ tín dụng. Theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 557/2013/HĐ-QTDVT ngày 01/10/2013 và thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số công chứng/chứng thực 2286, quyển số 09/2013/TP/CC-SCT/HĐGD ký ngày 02/10/2013 số 82/2014/HĐ-QTDVT ngày 04/8/2014 mà ông S và bà Q đã ký với Quỹ tín dụng nhân dân Vĩnh Thạnh. Sau khi thu hồi nợ xong cho Quỹ tín dụng nhân dân Vĩnh Thạnh, số tiền còn dư (nếu có) thì chia đôi cho ông S và bà Q mỗi người $\frac{1}{2}$ số tiền này.”, là không đúng. Bởi vì, việc giải quyết tranh chấp giữa Quỹ tín dụng nhân dân Vĩnh Thạnh với nguyên đơn, bị đơn về hợp đồng tín dụng và xử lý tài sản bảo đảm, đã được giải quyết tại bản án sơ thẩm số 63/2016/HNGĐ-ST ngày 30/12/2016 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thạnh, theo bản án phúc thẩm số 13/2017/HNGĐ-PT ngày 19/7/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ, phần này đã có hiệu lực pháp luật. Nay cấp sơ thẩm lại giải quyết lại, ngoài ra còn tuyên thêm phần xử lý tài sản gắn liền với đất (phần này không thế chấp), là không đúng, vượt quá yêu cầu khởi kiện; tuyên số tiền còn dư (nếu có) thì chia cho anh S và chị Q mỗi người $\frac{1}{2}$ số tiền này là chia tài sản hai lần, khó thi hành án, không đúng qui định. Do không có đương sự nào yêu cầu giải quyết phần này nên cần phải hủy bỏ phần này, việc hủy bỏ không ảnh hưởng đến nội dung giải quyết vụ án và không ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự, cấp phúc thẩm nêu ra để cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm.

[2.3] Xét kháng cáo của bà Quyên về chia lợi nhuận từ Cơ sở kinh doanh Gia Bảo.

Bà Q căn cứ vào Công văn số 228/CV-CCT ngày 20/6/2019 của Chi cục thuế huyện Vĩnh Thạnh về việc “cung cấp thông tin nộp thuế hộ kinh doanh Nguyễn Thanh Sơn” để tính ra lợi nhuận, theo bà Q thì doanh thu sau khi trừ thuế GTGT, TNCN, lệ phí môn bài, tổng là khoảng 2.286.000.000đ, đây là lợi nhuận (bao gồm pho tô, bán văn phòng phẩm ...không hóa đơn từ ngày 14/7/2015 đến 14/7/2018 lợi nhuận tính 450.000đ/ngày x 36 tháng là 486.000.000đ; doanh thu tính thuế không xuất hóa đơn lợi nhuận tính từ ngày 14/7/2015 đến 30/9/2017 là 837.000.000đ, doanh thu tính thuế có xuất hóa đơn lợi nhuận tính từ ngày 14/7/2015 đến 30/9/2017 là 962.000.000đ), việc kê khai lợi nhuận này là không có căn cứ. Bởi vì, ông S không thừa nhận, kê khai có sự

trùng lắp, chưa trừ giá trị vật tư văn phòng phẩm đầu vào là bao nhiêu, tiền nhân công, điện nước..., mặt khác, Cơ sở kinh doanh Gia Bảo là hộ kinh doanh cá thể, không có sổ sách, chứng từ kế toán, báo quyết toán hằng năm, theo nội dung công văn thì chỉ xác định doanh thu tính thuế của hộ kinh doanh, số thuế phải nộp do ông S tự đăng ký với cơ quan thuế nên không có căn cứ tính được lợi nhuận như bà Q khai.

Theo ông S, từ 14/7/2015 đến 30/9/2017, tổng doanh thu có xuất hóa đơn và không xuất hóa đơn khoảng 1.800.000.000đ, bao gồm tiền vật tư, tiền công, điện nước, thuế, phí..., không xác định lợi nhuận bao nhiêu. Tuy nhiên, quá trình thu thập chứng cứ, ông S có thừa nhận lợi nhuận sau khi trừ các chi phí, mỗi ngày khoảng từ 400.000đ-500.000đ, khoảng lợi nhuận này được chi phí cho các con ăn học, chi phí sinh hoạt thiết yếu của gia đình.

Nếu tính lợi nhuận như ông Sơn khai mỗi ngày bình quân 450.000đ, tính từ ngày 14/7/2015 đến 30/9/2017, thì bà Q cũng không được chia toàn bộ 1/2. Bởi lẽ, bà Q và ông S ly thân từ tháng 7/2015, đến ngày 01/02/2017 thì hôn nhân chấm dứt theo Bản án số 63/2016/HNGĐ-ST ngày 30/12/2016 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thạnh, Cơ sở kinh doanh Gia Bảo do ông S đại diện hộ kinh doanh với vốn đăng ký kinh doanh 10.000.000đ, từ khi bà Q và ông S ly thân và ly hôn thì mọi hoạt động của cơ sở kinh doanh do ông S thực hiện, ông S và bà Q không có thỏa thuận phân chia lợi nhuận, vốn đăng ký kinh doanh thấp, bà Q cũng không xác định được vốn bỏ ra ban đầu cụ thể là bao nhiêu; ngoài ra, ông S là người trực tiếp nuôi 02 con chung từ khi vợ chồng ly thân, bà Q không có đóng góp cấp dưỡng nuôi con, khoảng lợi nhuận này được chi phí cho các con ăn học, chi phí sinh hoạt thiết yếu của gia đình,...thì còn lại không đáng kể. Cấp sơ thẩm xác định lợi nhuận 98.000.000đ và chia đôi là đã có lợi cho bà Q.

[2.4] Xét kháng cáo của bà Q về việc yêu cầu ông S trả lại ½ số tiền mà bà đã trả cho Ngân hàng:

Theo thừa nhận của bà Q, việc bà vay tiền trong thời kỳ hôn nhân là để xây nhà, số tiền bà dùng để trả nợ là từ tiền lương của bà, trả xong nợ từ tháng 01/2017. Như vậy, tiền này hình thành trong thời kỳ hôn nhân nên là tài sản chung của bà Q và ông S, phù hợp với khoản 1 Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình. Do đó, bà Q yêu cầu ông S trả lại khoản nợ này là không có căn cứ.

[2.5] Đối với việc công nhận sự thỏa thuận chia động sản giữa hai bên, bà Q khẳng định không kháng cáo, nên phần này có hiệu lực thi hành.

[3] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá: Tổng chi phí là 5.000.000(Năm triệu) đồng. Ông S và bà Qn, mỗi người phải chịu ½. Do bà Q đã tạm nộp trước số tiền này để thanh toán nên ông S phải trả lại cho bà Q 2.500.000đ.

[4] Về án phí:

Tại điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326 Quy định về chế độ án phí Tòa án có quy định: ...*Trường hợp Tòa án xác định tài sản chung mà đương sự yêu cầu chia không phải là tài sản của họ thì đương sự phải chịu án phí sơ thẩm không có giá ngạch*. Như vậy, bà Qn yêu cầu chia giá trị lợi nhuận từ cơ sở kinh doanh nhưng đây không phải là tài sản chung của vợ chồng, cấp sơ thẩm buộc bà Q chịu án phí có giá ngạch là chưa phù hợp, cần sửa lại cho phù hợp.

Bà Q kháng cáo nhưng không được chấp nhận nên phải chịu án phí phúc thẩm.

Quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của Lê Hạnh Q.

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm về nội dung, sửa phần án phí.

Tuyên xử:

1. Về nuôi con:

Giao cháu Nguyễn Lê Gia M, sinh ngày 19/4/2004 cho ông Nguyễn Thanh S tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu Mỹ tròn 18 tuổi. Ông S không yêu cầu bà Q đóng góp cấp dưỡng nuôi con.

Bà Lê Hạnh Q có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được quyền cản trở. Vì lợi ích mọi mặt của con, khi cần thiết có thể thay đổi việc cấp dưỡng nuôi con hoặc người nuôi con.

2. Về tài sản:

2.1. Xác định quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất 624, diện tích 224m², tờ bản đồ số 15, tọa lạc tại ấp V, thị trấn V, huyện V, thành phố Cần Thơ là tài sản chung giữa bà Lê Hạnh Q và ông Nguyễn Thanh S, có trị giá 800.000.000đ, mỗi người được hưởng ½ giá trị là 400.000.000đ.

Chia cho ông Nguyễn Thanh S toàn bộ tài sản trên. Ông Nguyễn Thanh S có trách nhiệm trả lại cho bà Lê Hạnh Q ½ giá trị tài sản chung là 400.000.000đ (bốn trăm triệu đồng).

(Căn cứ biên bản định giá tài sản ngày 11/9/2015 của Hội đồng định giá và Mệnh trích đo địa chính số 62/-2015 ngày 29/10/2015 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Vĩnh Thạnh để xác định vị trí, kích thước, diện tích đất và tài sản có trên đất của ông S được chia).

Ông Nguyễn Thanh S có quyền yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản

khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai và chịu các khoản phí, lệ phí có liên quan.

(Việc phát mãi tài sản để thu hồi nợ cho Quỹ tín dụng nhân dân Vĩnh Thạnh được thực hiện theo Bản án số 63/2016/HNGĐ-ST ngày 30/12/2016 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thạnh)

2.2. Không chấp nhận yêu cầu của bà Lê Hạnh Q về việc yêu cầu ông Nguyễn Thanh S chịu trách nhiệm trả cho bà Q $\frac{1}{2}$ số nợ gốc và lãi mà bà Quyên trả nợ cho Ngân hàng TMCP H là 50.814.000đ.

2.3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Q về việc yêu cầu chia lợi nhuận từ Cơ sở kinh doanh Gia Bảo.

Xác định lợi nhuận từ cơ sở kinh doanh Gia Bảo là 98.000.000đ. Bà Q và ông S mỗi người được chia $\frac{1}{2}$ là 49.000.000đ. Buộc ông S có trách nhiệm thanh toán lại cho bà Q số tiền 49.000.000đ (Bốn mươi chín triệu).

2.4. Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa bà Lê Hạnh Q và ông Nguyễn Thanh S về việc:

Bà Lê Hạnh Q và ông Nguyễn Thanh S mỗi người được chia $\frac{1}{2}$ giá trị động sản là 25.150.000đ (hai mươi lăm triệu, một trăm năm mươi ngàn đồng). Giao toàn bộ động sản cho ông S. Ông S có trách nhiệm thanh toán lại cho bà Q số tiền **25.100.000đ**.

Công nhận sự tự nguyện của ông S thanh toán lại cho bà Lê Hạnh Q 10.000.000đ (mười triệu đồng) ($\frac{1}{2}$ giá trị số hàng hóa vật tư văn phòng phẩm).

Căn cứ biên bản định giá tài sản ngày 12/4/2019 của Hội đồng định giá để xác định cụ thể số động sản ông Sơn được chia.

3. Về chi phí thẩm định, định giá: Tổng chi phí là 5.000.000(Năm triệu) đồng. Ông S và bà Q, mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$. Công nhận bà Q đã tạm nộp trước số tiền này để thanh toán nên ông S phải trả lại cho bà Q **2.500.000đ**.

4. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm:

Bà Lê Hạnh Q phải chịu 23.666.000đ, được khấu trừ vào số tiền 14.947.500đ tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai thu tiền số 008557 ngày 24/8/2015, 008840 ngày 30/3/2016, 009893 ngày 23/11/2018 và 008275 ngày 19/8/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Vĩnh Thạnh; bà Q còn phải nộp thêm **8.718.500đ**.

Ông Nguyễn Thanh S phải chịu **23.366.000đ**

- Án phí phúc thẩm: Bà Lê Hạnh Q phải chịu 300.000đ, được khấu trừ vào 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 016599 ngày 22/12/2020; bà Q đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, 7 và Điều 9; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND-TPCT
- TAND huyện Vĩnh Thạnh
- Các đương sự
- Chi Cục THADS H.Vĩnh Thạnh
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Quyền